

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 28 tháng 04 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 70 tỷ đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Trụ sở chính của Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bùi Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên
Ông Phan Văn Kỳ	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Long	Ủy viên
Ông Trần Quang Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Giám đốc
Ông Đỗ Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên
Ông Phạm Văn Sinh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phan Văn Kỳ
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 12 tháng 02 năm 2009

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được lập ngày 12/02/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.169.992.552	100.556.636.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.107.086.285	9.095.392.150
1. Tiền	111		5.107.086.285	9.095.392.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		244.817.000	1.437.601.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		315.678.793	1.477.601.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(70.861.793)	(40.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.345.275.151	64.568.753.543
1. Phải thu khách hàng	131		37.230.292.509	51.925.379.587
2. Trả trước cho người bán	132		558.000.000	10.931.426.815
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	3.871.639.159	1.779.301.899
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.314.656.517)	(67.354.758)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	32.627.873.824	19.021.087.275
1. Hàng tồn kho	141		43.894.993.342	19.021.087.275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.267.119.518)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.844.940.292	6.433.802.322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.317.227	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.855.013.901	1.193.225.628
3. Thuế và khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	1.309.406.214	28.133.281
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		604.202.950	5.212.443.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.595.381.228	29.026.109.383
I. Tài sản cố định	220		69.437.004.683	27.933.492.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	69.402.891.180	27.798.586.932
- Nguyên giá	222		86.116.528.394	41.035.098.495
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.713.637.214)	(13.236.511.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.155.776	13.994.248
- Nguyên giá	228		26.515.417	26.515.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.359.641)	(12.521.169)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	28.957.727	120.911.658
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	627.802.000	327.802.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.437.109.167	327.802.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(809.307.167)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		530.574.545	764.814.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	530.574.545	764.814.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		180.765.373.780	129.582.745.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.768.656.083	74.599.791.210
I. Nợ ngắn hạn	310		90.520.569.886	74.397.047.639
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	39.390.000.000	40.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		43.160.428.432	17.992.419.041
3. Người mua trả tiền trước	313		159.623.900	6.832.874.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	80.672.530	1.514.893.359
5. Phải trả người lao động	315		6.330.018.127	6.125.282.753
6. Chi phí phải trả	316	V.11	406.390.416	110.803.883
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	993.436.481	1.820.774.303
II. Nợ dài hạn	330		248.086.197	202.743.571
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		248.086.197	202.743.571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.996.717.697	54.982.954.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	89.802.193.271	54.978.508.370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.698.360.132	6.849.943.168
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.533.309.290	1.049.070.793
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.051.857.294	11.560.827.854
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		194.524.426	4.446.093
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		194.524.426	4.446.093
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		180.765.373.780	129.582.745.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		53.350.000	53.350.000
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.345,78	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	800.682.874.501	732.809.864.677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	800.682.874.501	732.809.864.677
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	762.679.803.077	698.121.457.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.003.071.424	34.688.407.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	16.876.359.688	2.694.811.858
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.453.685.426	4.153.330.969
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.459.488.195</i>	<i>3.669.415.478</i>
8. Chi phí bán hàng	24		9.679.509.154	9.747.628.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.733.124.934	10.157.751.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.013.111.598	13.324.508.852
11. Thu nhập khác	31		2.408.975.857	1.391.381.714
12. Chi phí khác	32		2.372.126.000	1.279.004.799
13. Lợi nhuận khác	40		36.849.857	112.376.915
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		7.049.961.455	13.436.885.767
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	998.104.161	1.876.057.913
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		6.051.857.294	11.560.827.854
<i>18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	<i>71</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>	<i>72</i>		<i>6.051.857.294</i>	<i>11.560.827.854</i>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		1.048	3.266

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.049.961.455	13.436.885.767
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.344.833.481	4.394.292.232
- Các khoản dự phòng	03		16.354.590.237	10.804.758
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3.737.156.778	(1.616.709.161)
- Chi phí lãi vay	06		10.459.488.195	3.669.415.478
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.946.030.146	19.894.689.074
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.565.038.663	(12.374.984.120)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.606.786.549)	(6.647.261.383)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.411.818.048)	(386.404.724)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.922.773	(22.823.634)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.459.488.195)	(3.669.415.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.681.957.226)	(2.965.973.479)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		461.470.906	125.025.441
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.702.753.011)	(5.005.139.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.267.659.459	(11.052.287.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.828.854.840)	(8.257.708.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.000	312.452.701
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		52.615.040	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.062.886.076	1.565.779.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.712.853.724)	(7.996.820.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.000.000.000	
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.122.012.657	72.265.136.915
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.791.851.657)	(59.115.912.825)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.873.272.600)	(4.821.297.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.456.888.400	8.327.927.090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.011.694.135	(10.721.180.896)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.095.392.150	19.816.573.046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.107.086.285	9.095.392.150

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 28 tháng 04 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 70 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh – Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 15 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Tiền mặt	1.387.648.644	1.040.793.000
Tiền gửi ngân hàng	3.719.437.641	8.054.599.150
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	29.000.000.000	
Cộng	34.107.086.285	9.095.392.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	315.678.793	1.477.601.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(70.861.793)	(40.000.000)
Cộng	244.817.000	1.437.601.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu lãi bán hàng trả chậm	3.316.618.157	921.682.555
Phải thu khác	555.021.002	857.619.344
Cộng	3.871.639.159	1.779.301.899

4. Hàng tồn kho

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.703.584.700	4.680.844.142
Công cụ, dụng cụ	2.409.000	2.409.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.957.618.367	7.215.358.804
Hàng hoá	32.231.381.275	7.122.475.329
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43.894.993.342	19.021.087.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.267.119.518)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	32.627.873.824	19.021.087.275

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.309.406.214	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	28.133.281
Cộng	1.309.406.214	28.133.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	938.609.518	1.343.991.776	35.373.082.363	692.680.838	2.686.734.000	41.035.098.495
Số tăng trong năm	-	250.203.334	46.092.331.187	63.261.905	574.179.743	46.979.976.169
- <i>Mua trong năm</i>	-	250.203.334	46.092.331.187	63.261.905	189.701.818	46.595.498.244
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	384.477.925	384.477.925
Số giảm trong năm	357.772.769	497.918.680	221.629.421	150.874.855	670.350.545	1.898.546.270
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	17.335.090	-	17.335.090
- <i>Giảm khác</i>	9.574.855	15.115.733	-	14.986.324	-	39.676.912
- <i>Giảm do đánh giá lại tài sản</i>	348.197.914	482.802.947	221.629.421	118.553.441	670.350.545	1.841.534.268
Số dư cuối năm	580.836.749	1.096.276.430	81.243.784.129	605.067.888	2.590.563.198	86.116.528.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	362.552.908	539.159.019	11.223.159.839	467.788.195	643.851.602	13.236.511.563
Số tăng trong năm	74.026.644	150.134.592	4.736.736.870	123.049.660	252.047.243	5.335.995.009
Số giảm trong năm	348.197.914	482.802.947	221.629.421	135.888.531	670.350.545	1.858.869.358
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	17.335.090	-	17.335.090
- <i>Giảm do đánh giá lại tài sản</i>	348.197.914	482.802.947	221.629.421	118.553.441	670.350.545	1.841.534.268
Số dư cuối năm	88.381.638	206.490.664	15.738.267.288	454.949.324	225.548.300	16.713.637.214
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	576.056.610	804.832.757	24.149.922.524	224.892.643	2.042.882.398	27.798.586.932
Tại ngày cuối năm	492.455.111	889.785.766	65.505.516.841	150.118.564	2.365.014.898	69.402.891.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

**Phần mềm
máy tính**

Nguyên giá

Số dư đầu năm	26.515.417
Số tăng trong năm	
Số giảm trong năm	
Số dư cuối năm	26.515.417

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	12.521.169
Số tăng trong năm	8.838.472
Số giảm trong năm	
Số dư cuối năm	21.359.641

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	13.994.248
Tại ngày cuối năm	5.155.776

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang khác	28.957.727	120.911.658
Cộng	28.957.727	120.911.658

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.437.109.167	327.802.000
- Công ty Cp Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 cổ phần	327.802.000	327.802.000
- Cty CP Bảo hiểm Việt Nam - 15.000 Cổ phiếu	1.109.307.167	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(809.307.167)	-
Cộng	627.802.000	327.802.000

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/200N	01/01/200N
	VND	VND
Chi phí thuê các cửa hàng	530.574.545	764.814.545
Cộng	530.574.545	764.814.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Vay ngắn hạn	39.390.000.000	40.000.000.000
Cộng	39.390.000.000	40.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm
0071/PGB.SG - TĐN/08	Ngân hàng Thương mại Cổ phần xăng dầu Petrolimex	Theo từng giấy nhận nợ	03 tháng	20.700.000.000	Phải thu khách hàng
21/08K/HDH M/TCB.HCM	Ngân hàng Techcombank	Theo từng giấy nhận nợ	03 tháng	18.690.000.000	Phải thu khách hàng
Cộng				39.390.000.000	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	854.994.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	495.565.000
Thuế thu nhập cá nhân	50.922.530	164.334.158
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	29.750.000	-
Cộng	80.672.530	1.514.893.359

13. Chi phí phải trả

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Chi phí lãi vay phải trả	54.987.968	-
Chi phí phải trả khác	351.402.448	110.803.883
Cộng	406.390.416	110.803.883

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Kinh phí công đoàn	237.589.324	623.703.733
Bảo hiểm xã hội	118.393.924	41.243.715
Cổ tức phải trả	205.050.003	178.322.603
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.403.230	977.504.252
Cộng	993.436.481	1.820.774.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	518.666.555	6.249.943.168	701.087.823	6.669.087.860
Tăng vốn trong năm trước	-		600.000.000	347.982.970	
Lãi trong năm trước					11.560.827.854
Chia cổ tức năm 2006					(4.900.000.000)
Trích các quỹ			-	-	(1.440.587.860)
Giảm khác					(328.500.000)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	518.666.555	6.849.943.168	1.049.070.793	11.560.827.854
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000		4.848.416.964	484.238.497	
Lãi trong năm nay					6.051.857.294
Chia cổ tức năm 2007					(4.900.000.000)
Trích các quỹ năm 2007					(6.460.827.854)
Giảm khác					(200.000.000)
Số dư cuối năm nay	70.000.000.000	518.666.555	11.698.360.132	1.533.309.290	6.051.857.294

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008 VND	%	01/01/2008 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	35.849.260.000	51,21	17.924.630.000	51,21
Vốn góp của các đối tượng khác	34.150.740.000	48,79	17.075.370.000	48,79
Cộng	70.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(4.900.000.000)	(4.900.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	800.682.874.501	732.809.864.677
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	642.204.246.463	613.908.240.807
Doanh thu cung cấp dịch vụ	158.478.628.038	118.901.623.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	800.682.874.501	732.809.864.677
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	642.204.246.463	613.908.240.807
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	158.478.628.038	118.901.623.870
4. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	625.506.627.563	599.535.271.759
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.173.175.514	98.586.185.282
Cộng	762.679.803.077	698.121.457.041
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.965.889.766	412.213.783
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	802.924.746	645.880.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.156.800	64.447.100
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	751.082.080	231.449.897
Lãi bán hàng trả chậm	12.214.905.801	1.140.048.278
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.400.495	200.772.000
Cộng	16.876.359.688	2.694.811.858
6. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10.459.488.195	3.669.415.478
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	516.189.182	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.461.487.744	130.385.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.329.246.288	158.951.325
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	840.168.960	40.000.000
Chi phí tài chính khác	847.105.057	154.579.166
Cộng	21.453.685.426	4.153.330.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 28% trên thu nhập chịu thuế. Năm 2008 công ty mẹ và các công ty con được giảm 50% thuế TNDN, các công ty con được giảm 30% thuế TNDN quý 4 theo Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an ninh xã hội.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	998.104.161	1.876.057.913
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	998.104.161	1.876.057.913

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.051.857.294	11.560.827.854
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(128.500.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(128.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.051.857.294	11.432.327.854
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.772.603	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.048	3.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.741.862.205	55.966.806.118
Chi phí nhân công	31.330.527.498	26.604.021.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.344.833.481	4.394.292.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.726.669.571	31.227.541.697
Chi phí khác bằng tiền	11.367.941.369	6.141.076.227
Cộng	166.511.834.124	124.333.737.652

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Góp vốn Dịch vụ vận tải	17.924.630.000 62.474.809.460

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng công ty Xăng Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Dịch vụ vận tải	3.089.779.350

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2009